



Trường Việt Ngữ Saddleback
Giáo Xứ Saint Nicholas
CD Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp



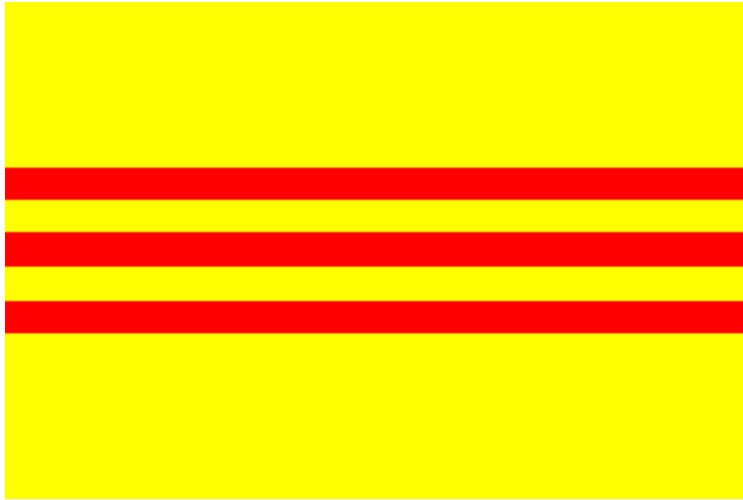
TIẾNG VIỆT

Thực Hành

www.tvnsaddleback.org

Lớp Mẫu Giáo

Quốc Kỳ Việt Nam
(Vietnam National Flag)



Quốc ca Việt Nam
(Vietnam National Anthem)

Này công dân ơi! Đứng lên đáp lời sông núi!
Đồng lòng cùng đi, hy sinh tiếc gì thân sống.
Vì tương lai quốc dân, cùng xông pha khó khăn,
Làm sao cho núi sông từ nay luôn vững bền.
Dù cho thân phơi trên gươm giáo,
Thù nước lấy máu đào đem báo.
Nòi giống lúc biến phải cần giải nguy,
Người công dân luôn vững bền tâm trí,
Hùng tráng quyết chiến đấu làm cho khắp nơi,
Vang tiếng người nước Nam cho đến muôn đời.
Công dân ơi! Mau hiến thân dưới cờ,
Công dân ơi! Mau làm cho cõi bờ,
Thoát cơn tàn phá, vẻ vang nòi giống,
Xứng danh nghìn năm dòng giống Lạc Hồng.

MỤC LỤC

<u>Tựa đề</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Lời mở đầu	3
Hướng dẫn phát âm và đánh vần	4 - 6
Bài học 1: chữ A, B, C, Ă, Â - Số 1	7 - 10
Bài học 2: chữ D, Đ - Số 2	11 - 13
Bài học 3: chữ E, Ê - Số 3	14 - 17
Bài học 4: Chữ I - Số 4	18 - 20
Bài học 5: Chữ G, H - Số 5	21 - 24
Bài học 6: Chữ K, L - Số 6	25 - 28
Bài học 7: Chữ M, N - Số 7	29 - 31
Bài học 8: Chữ O, Ô, Ơ - Số 8	32 - 34
Bài học 9: Chữ P, Ph, Q, Qu - Số 9	35 - 38
Bài học 10: Chữ R, S, T - Số 10	39 - 43
Bài học 11: Chữ U, Ư - Số 11 - 15	44 - 48
Bài học 12: Chữ V, X, Y - Số 16 - 19	49 - 53
Bài học 13: Chữ CH - Số 20 - 25	54 - 59
Bài học 14: Chữ GH, GI - Số 30 - 70	60 - 64
Bài học 15: Chữ KH	65 - 71
Bài kiểm và bài thi	73 - 84
Phụ lục	85 - 97

Lời Mở Đầu

Bảo tồn tiếng Việt luôn luôn là mối ưu tư cho cộng đồng người Việt hải ngoại. Bảo tồn tiếng Việt không chỉ là bảo tồn một thứ ngôn ngữ mà là bảo tồn các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Đặt căn bản trên tinh thần đó, ban biên soạn xin giới thiệu với quý thầy cô dạy Việt ngữ khắp nơi và quý vị phụ huynh một bộ sách Việt ngữ, để mong đóng góp phần nào vào công việc dạy ngôn ngữ và các giá trị của văn hóa Việt Nam cho con em chúng ta ở hải ngoại.

Bộ sách được viết dựa trên các nguyên tắc tổng quát như sau:

1. Dành cho các em học sinh sinh trưởng trong gia đình Việt Nam ở hải ngoại với tiếng Việt là ngôn ngữ thứ hai.

2. Những bài học mang nội dung giới thiệu văn hóa Việt Nam, kiến thức tổng quát thích ứng với sự suy nghĩ và sinh hoạt của các em hải ngoại và xây dựng một nguồn ngữ vựng phong phú giúp cho các em tiến triển hơn trong việc nói và viết tiếng Việt.

4. Tiến trình dạy học của bộ sách đi từ dễ tới khó. Phương pháp áp dụng là lặp đi lặp lại nhiều lần. Khi hoàn tất chương trình học, học sinh có thể đọc sách, báo, và viết được một bài văn trung bình.

5. Các bài tập đọc từ lớp 1 trở lên dựa trên những chủ đề về lịch sử, đạo đức, quê hương và kiến thức tổng quát.

6. Để giúp cho thầy cô đỡ mất thì giờ. Ban biên soạn đã soạn sẵn bài kiểm và bài thi. Sau mỗi 3 bài học thì có 1 bài kiểm. Sau nửa số bài của quyển sách có 1 bài thi. Tất cả được đặt ở phần cuối quyển sách.

Mục đích chính của chúng tôi khi soạn bộ sách này là để góp phần vào công việc dạy Việt ngữ ở hải ngoại. Vì vậy, ban biên soạn không giữ lại bản quyền mà chỉ mong bộ sách được nhiều trường học dùng. Nếu bộ sách có những sai sót thì xin thứ lỗi và cho chúng tôi biết để sửa chữa.

Trân trọng,

Ban biên soạn

Trần Văn Minh

Đinh Ngọc Thu

Orange County, California – tháng 9, 2012

Mọi thắc mắc hay ý kiến xin gửi về điện thư: tranvminh77@gmail.com

Hướng dẫn phát âm và đánh vần

Mỗi mẫu tự (Alphabet) tiếng Việt gồm có tên gọi (name) và âm (sound):

1. Tên (name of the letters): a, bê, xê, dê, đê...
2. Âm (sound of the letters): a, bờ, cờ, dờ, đờ...

Ngay từ bước đầu, thầy cô giáo cần dạy các em phân biệt rõ:

Cách **Đánh vần** (spelling) và cách **Ráp vần / Phát âm** (pronounce)

Đánh vần đúng sẽ viết chính tả đúng. **Ráp vần** đúng sẽ đọc đúng,

Dạy **Đánh vần** và **Ráp vần** là bước quan trọng nhất trong việc dạy tiếng Việt. Hai phần này phải được dạy song song với nhau và không nên bỏ sót phần nào.

Mẫu tự tiếng Việt		
17 PHỤ ÂM ĐƠN	Tên gọi và Phát âm khác nhau	
B (b)	bê	bờ
C (c)	xê	cờ
D (d)	dê	dờ
Đ (đ)	đê	đờ
G (g)	giê	gờ
H (h)	hát	hờ
K (k)	ca	cờ
L (l)	e-lờ	lờ
M (m)	em-mờ	mờ
N (n)	en-nờ	nờ
P (p)	pê	pờ
Q (q)	cu	quờ
R (r)	e-rờ	rờ
S (s)	ét-sờ	sờ
T (t)	tê	tờ
V (v)	vê	vờ
X (x)	ích-xì	xờ
12 NGUYÊN ÂM	Tên gọi và phát âm giống nhau (ngoại trừ “y”)	
A (a)	a	a
Ă (ă)	á	á
Â (â)	ớ	ớ
E (e)	e	e
Ê (ê)	ê	ê
I (i)	i	i

O (o)	o	o
Ô (ô)	ô	ô
Ơ (ơ)	ơ	ơ
U (u)	u	u
Ư (ư)	ư	ư
Y (y)	i-cờ-rét	i
11 PHỤ ÂM GHEP		
Ch	xê-hát	chờ
Gi	giê-i	giờ
Kh	ca-hát	khờ
Ng	en-nờ-giê	ngờ
Ngh	en-nờ-giê-hát	ngờ
Gh	giê-hát	gờ
Nh	en-nờ-hát	nhờ
Ph	pê-hát	phờ
Qu	cu-u	quờ
Th	tê-hát	thờ
Tr	tê-e-rờ	trờ
Đánh vần để viết chính tả (Spell to write) Ráp vần / Phát âm để tập đọc (Pronounce to read)		
Ba	bê-a ba	bờ-a ba
Mẹ	em-mờ-e-nặng mẹ	mờ-e-me-nặng mẹ
Chị	xê-hát-i-nặng chị	chờ-i-chi-nặng chị
Thầy	tê-hát-ớ-i-cờ-rét-huyền thầy	thờ-ây-thầy-huyền thầy
Khoẻ	ca-hát-o-e-hỏi khoẻ	khờ-oe-khoe-hỏi khoẻ
Việt	vê-i-ê-tê-nặng việt	vờ-iết-việt-nặng việt
Ngoan	En-nờ-giê-o-a-en-nờ ngoan	ngờ-oan ngoan
Ngoèu	en-nờ-giê-o-e-o-huyền ngoèu	ngờ-oeo-ngoeo-huyền ngoèu
Khuy	ca-hát-u-i-cờ-rét khuy	khờ-uy khuy
Khuyh	ca-hát-u-i-cờ-rét-en-nờ-hát khuyh	khờ-uynh khuyh
Khuyên	ca-hát-u-i-cờ-rét-ê-en-nờ khuyên	khờ-uyên khuyên
Giỏ	Giê-i-o-hỏi giỏ	giờ-o-gio-hỏi giỏ
Giảng	Giê-i-a-en-nờ-giê-hỏi giảng	giờ-ang giảng hỏi giảng
Gìn	Giê-i-en-nờ-huyền gìn	giờ-in-gin-huyền gìn
Quả	cu-u-a-hỏi quả	quờ-a-qua-hỏi quả
Quần	cu-u-ớ-en-nờ-sắc quần	quờ-uân-quân-sắc quần

Những vần cần ghi nhớ:

Vần **NG** phải thêm chữ **H** khi được ghép với:

- Ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** (nghe, nghề, nghĩ...)
- Năm nguyên âm ghép: **eo, êu, ia, iêu, iu** (nghèo, nghêu, nghĩa, nghiêu, nghiu)
- Năm chữ: **iêm, iên, iêng, ênh, inh** (nghiêm, nghiên, nghiêng, nghênh, nghinh)

Chữ **G** khi ghép với ba nguyên âm đơn: **e, ê, i** phải thêm chữ **H** (ghe, ghê, ghe, ghi...)

Chữ **Q** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **u** = qu (quê, qua, quen...)

Chữ **P** không đứng riêng một mình mà luôn được ghép với **h** = ph (phở, phương, phi...)

Vài lưu ý về việc dạy lớp Mẫu Giáo

Lớp Mẫu Giáo là lớp đầu tiên trong chương trình Việt ngữ vì được soạn theo khuyến hướng chung của các trường Việt ngữ là nhận học sinh từ 7 tuổi. Việc nhận học sinh từ 7 tuổi có điểm lợi là thầy cô không phải trải qua việc dạy cho học sinh nhận diện và viết từng chữ (vì đã học qua lớp mẫu giáo ở trường Mỹ). Học sinh lớp mẫu giáo đã biết viết các chữ cái nên **tiến trình dạy đánh vần bắt đầu từ đây**; không phải qua giai đoạn tập viết. Vì mẫu giáo là lớp đầu tiên nên việc học sẽ bắt đầu từ a, b, c hay số 1, 2, 3. Những học sinh đã học qua vỡ lòng sẽ có cơ hội học lại. Điều này cũng giúp cho các học sinh đã học lớp vỡ lòng tiến bộ nhanh hơn.

Ban biên soạn



Bài học 1

a b c

ă â

á à ã ả ạ

(sắc) (huyền) (ngã) (hỏi) (nặng)

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ba _____

bá _____

bà _____

bả _____

bã _____

ạ _____

ca	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

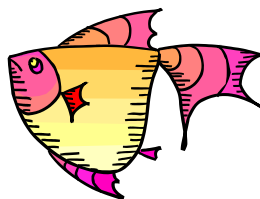
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



số ba

số _____
số _____
số _____
số _____
số _____



con cá

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



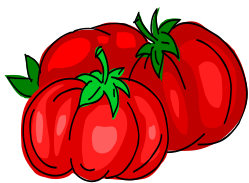
cái ca

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



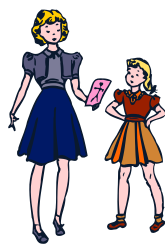
ông bà

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cà chua
(tomato)

_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua
_____ chua



chị cả
(oldest sister)

chị _____
chị _____
chị _____
chị _____
chị _____



ba má

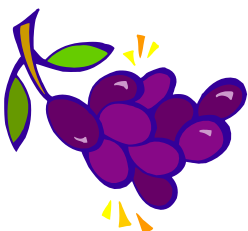
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____
_____ m _____



cà tím
(eggplant)

_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím
_____ tím

C. Phân biệt màu sắc

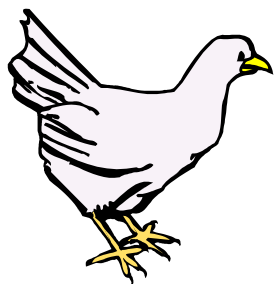


nho màu tím

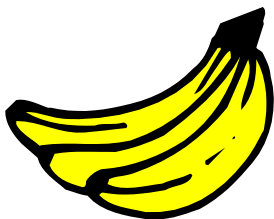
táo màu đỏ



bí rợ màu cam



con gà màu trắng



chuối màu vàng

D. Tập đọc và viết lại

Số một
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

1

số một

Ghi chú: Tên gọi: b (bê), c (xê), ă (á), â (ơ)
Phát âm: b (bờ), c (cờ), ă (á), â (ơ)

Bài học 2

d đ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

da _____

dá _____

dà _____

dả _____

dã _____

dạ _____

đa _____

đá _____

đà _____

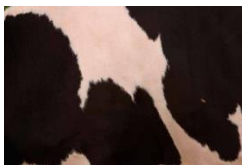
đả _____

đã _____

đạ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



da bò

(cow hide)

_____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**
 _____ **bò**



dạ thưa

_____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**
 _____ **thưa**



đá banh

_____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**
 _____ **banh**



cây đa

(banyan tree)

cây _____
 cây _____
 cây _____
 cây _____
 cây _____



dạ dày

(stomach)

_____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**
 _____ **dày**



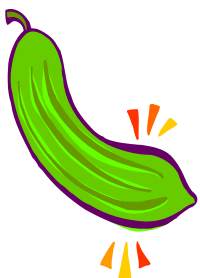
đã học

(already studied)

_____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**
 _____ **học**

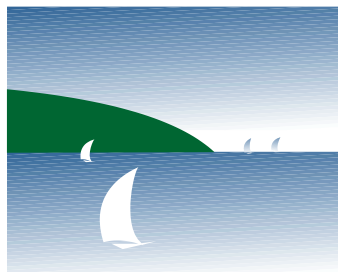


C. Phân biệt màu sắc



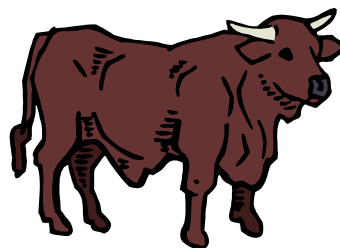
dưa leo màu **xanh lá cây**

biển màu **xanh lam**



con quạ màu **đen**

con bò màu **nâu**



D. Tập đọc và viết lại số “hai”

Số hai

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

2

số hai

Ghi chú: Tên gọi: d (dê), đ (đê)

Phát âm: d (dờ), đ (đờ)

Bài học 3

e ê

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

be _____

bé _____

bè _____

bẻ _____

bẽ _____

bẹ _____

bê _____

bể _____

bề _____

bẻ _____

bẽ _____

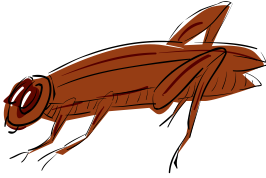
bẹ _____

de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
de	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dễ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____



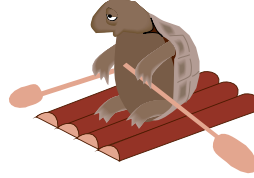
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



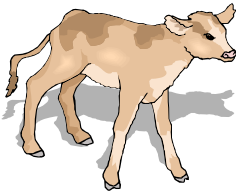
con dế
(cricket)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái bè
(raft)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



con bê
(calf)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



bé em bé
(carrying baby)

_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____
_____ em _____



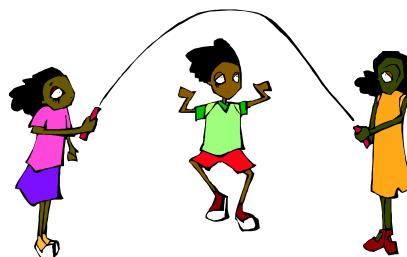
con dê
(goat)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



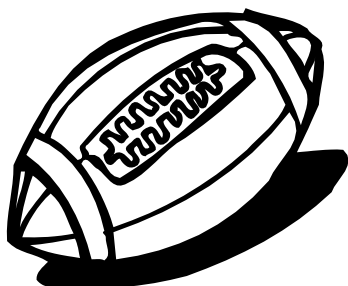
đề thi
(test)

_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____
_____ thi _____



C. Tô màu

Tô trái bóng rổ màu **cam**



Tô trái banh bầu dục màu **đỏ**

Tô trái bong bóng
màu **vàng**



Tô trái bong bóng
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

Số ba
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

3

số ba

Bài học 4

i

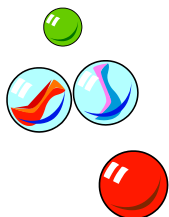
A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

bi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bí	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
di	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dí	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dì	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dỉ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dĩ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
dị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
đi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



hòn bi
(marble)

hòn _____

hòn _____

hòn _____

hòn _____

hòn _____



quả bí
(pumpkin)

quả _____

quả _____

quả _____

quả _____

quả _____



cái bị
(bag)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

đì em
(my aunt)



_____ em

_____ em

_____ em

_____ em

_____ em



bị té

_____ té

_____ té

_____ té

_____ té

_____ té

đi bộ



_____ bộ

_____ bộ

_____ bộ

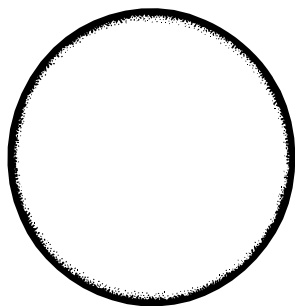
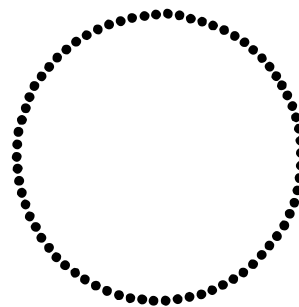
_____ bộ

_____ bộ



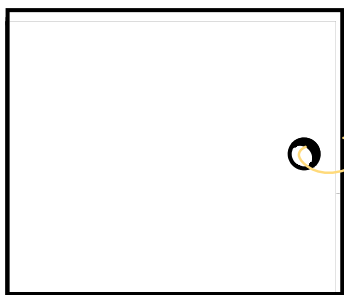
C. Tô màu

Tô hình tròn
màu **nâu**



Tô hình tròn màu **xanh lá cây**

Tô hình vuông
màu **xanh lam**



Tô hình vuông
màu **tím**

D. Tập đọc và viết lại

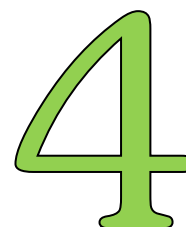
Số **bốn**

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số bốn

Bài học 5

g h

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ga _____

gà _____

gả _____

gã _____

gạ _____

ha _____

há _____

hà _____

hả _____

hạ _____

hi _____

hí _____

hì _____

hi	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
he	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hề	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hể	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
hệ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

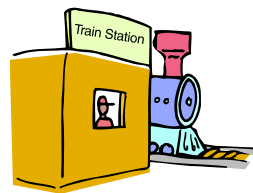
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con gà
(chicken)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



nhà ga
(train station)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____



mùa hè
(summer)

mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____
mùa _____



há mồm

_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm
_____ mồm



ngựa hí
(horses neighing)

ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____
ngựa _____

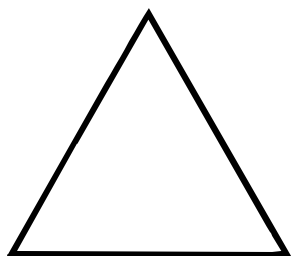
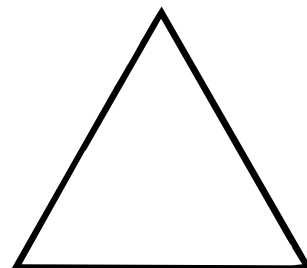


ông hề
(clown)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____

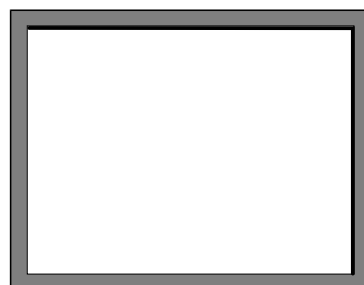
C. Tô màu

Tô hình tam giác màu **cam**

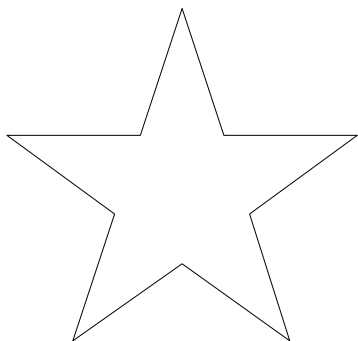
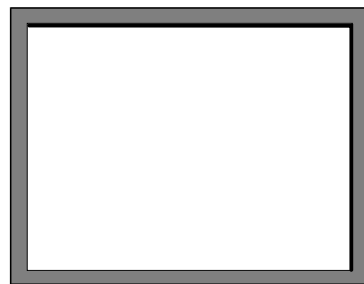


Tô hình tam giác màu **đỏ**

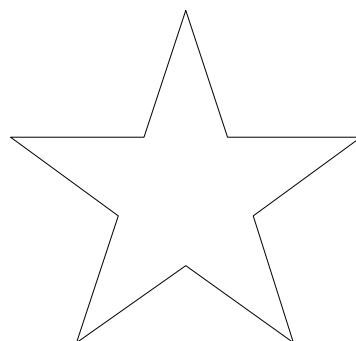
Tô hình chữ nhật màu **vàng**



Tô hình chữ nhật màu **nâu**



Tô hình ngôi sao màu **tím**



Tô hình ngôi sao màu **ngà**

D. Tập đọc và viết lại

Số năm

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____



số năm

Ghi chú: Tên gọi: g (giê), h (hát)

Phát âm: g (gờ), h (hờ)

Bài học 6

k l

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ké _____

kè _____

kẻ _____

kẽ _____

kẹ _____

kê _____

kế _____

kề _____

kẻ _____

kệ _____

la _____

lá _____

là _____

lả _____

lã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
le	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lé	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lè	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẽ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lẹ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



lá cây
(leaf)

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**



la hét
(yelling)

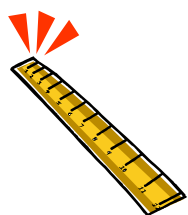
_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**

_____ **hét**



thước kẻ
(ruler)

thước _____

thước _____

thước _____

thước _____

thước _____



kẻ
lạ
(stranger)



kệ sách
(bookshelf)

_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách
_____ sách



ngày lễ
(holiday)

Lớp Mẫu Giáo

ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____
ngày _____

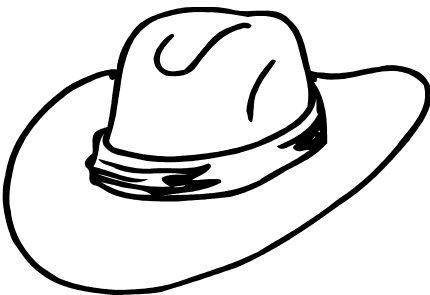
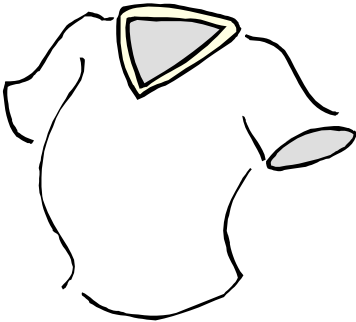
C. Tô màu

Áo màu **đỏ**

Quần màu **nâu**

Nón màu **xanh lá cây**

Giày màu **tím**



D. Tập đọc và viết lại

Số sáu

Số _____

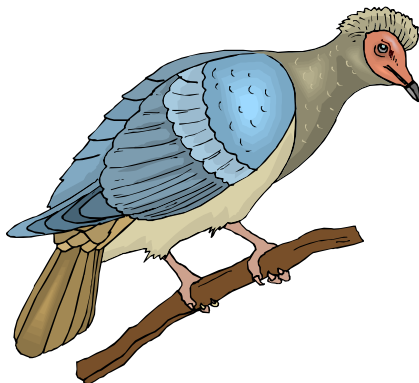
Số _____

Số _____

Số _____

6

số sáu



Ghi chú: Tên gọi: k (ka), l (e-lờ)

Phát âm: k (kờ), l (lờ)

Bài học 7

m n

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ma _____

má _____

mà _____

mả _____

mã _____

mạ _____

me _____

mé _____

mè _____

mẻ _____

mẹ _____

na _____

ná _____

né _____
nè _____
ne _____

ni _____
nỉ _____
nị _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ma
(ghost)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cái mả
(tomb)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



bố mẹ
(parents)

bố _____
bố _____
bố _____
bố _____
bố _____



cái nã
(slingshot)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



tô mì

tô _____
 tô _____
 tô _____
 tô _____
 tô _____



người Mẽ
(Mexican)

Lớp Mẫu Giáo

người _____
 người _____
 người _____
 người _____
 người _____

C. Tập đọc và viết lại

Số bảy
 Số _____
 Số _____
 Số _____
 Số _____

7

số bảy

D. Tập đọc (Reading)

Chào ông!
 Chào bà!
 Chào cô!
 Chào chú!
 Chào anh!

Chào chị!
 Chào bạn!
 Chào Bộ!
 Chào Lệ!
 Chào Hà!

Ghi chú: Tên gọi: m (em-mờ), n (en-nờ)

Phát âm: m (mờ), n (nờ)

Bài học 8

O Ô Ơ

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

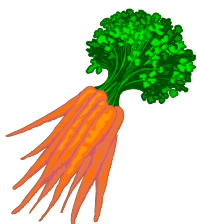
(Spell and rewrite the following words)

bo	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bõ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
bọ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
cộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

mơ _____
 mớ _____
 mờ _____
 mở _____
 mỗ _____
 mợ _____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



bó cà rốt
 (carrot bunch)

_____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt
 _____ rốt



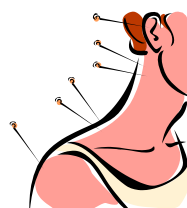
con cò
 (stork)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



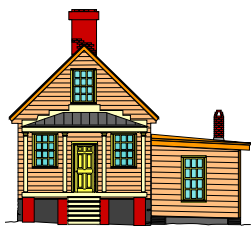
thợ mỏ
 (mine worker)

thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____
 thợ _____



cái cổ
 (neck)

cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____
 cái _____



nhà gỗ
(wood house)

nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____
nhà _____

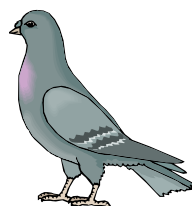


lá cờ
(flag)



mỡ heo
(pork fat)

_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo
_____ heo

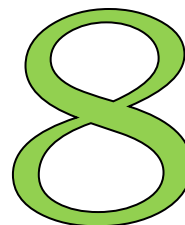


bồ câu
(pigeon)

_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu
_____ câu

C. Tập đọc và viết lại

Số tám
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số tám

D. Tập đọc

Chào các bạn!

Chào các anh!

Kính chào ông!

Kính chào bà!

Kính chào thầy!

Kính chào cô!

Kính chào bác!

Kính chào dì!

Bài học 9

p

ph

q

qu

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

pha _____

phá _____

phà _____

phả _____

phơ _____

phờ _____

phở _____

phi _____

phí _____

phì _____

phị	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qua	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
que	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
qué	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
què	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
quê	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



pha trà
(to brew tea)

_____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**
 _____ **trà**



cái phà
(ferry)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



tô phở

tô _____
tô _____
tô _____
tô _____
tô _____



phi cơ
(airplane)

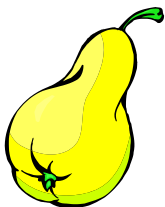


cà phê
(coffee)



gói quà
(gift)

gói _____
gói _____
gói _____
gói _____
gói _____



quả lê
(pear)



con quạ
(crow)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại

Số chín
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

9

số chín

Số không
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____



số không

D. Tập đọc

Chào bác! Bác khỏe không?

Chào cô! Cô khỏe không?

Chào chú! Chú khỏe không?

Chào Bê! Bê khỏe không?

Chào Phi! Phi khỏe không?

Chào chị! Chị khỏe không?

Chào anh! Anh khỏe không?

Chào bạn! Bạn khỏe không?

Kính chào ông! Ông khỏe không?

Kính chào bà! Bà khỏe không?

Ghi chú: Tên gọi: q (cu), p (pê)
Phát âm: qu (quờ), ph (phờ)

Bài học 10

r s t

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ra	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rộ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
số	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

sồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sớ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ta	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tá	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tà	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tơ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tớ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
to	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái rổ

(basket)

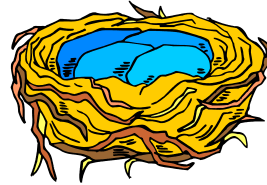
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



cái tổ

(nest)

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



con sò

(oyster)

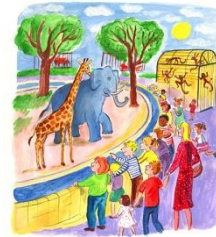
con _____

con _____

con _____

con _____

con _____



sở thú

(zoo)

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**

_____ **thú**



cái tô

(bowl)

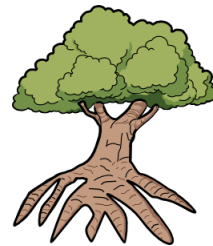
cái _____

cái _____

cái _____

cái _____

cái _____



rễ cây

(root)

_____ **cây**

_____ **cây**

_____ **cây**

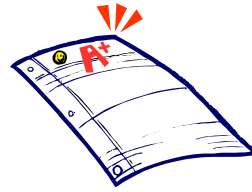
_____ **cây**

_____ **cây**



tã em bé
(diaper)

___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___
___ em ___



tờ giấy
(a piece of paper)

___ giấy
___ giấy
___ giấy
___ giấy
___ giấy

C. Tập đọc và viết lại

Số mười
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

10

số mười

D. Tập đọc

Tên em là gì?
Tên cháu là gì?

Tên anh là gì?
Tên nó là gì?

Chị tên gì?

Thưa cô, tên em là Ni.
Dạ, thưa bác, tên cháu
là Quế.

Tên tôi là Sĩ.
Tên nó là Phú.

Chị tên là Kathy.

**Bạn tên gì?
Anh ấy tên gì?**

**Tôi tên là Bá.
Anh ấy tên là Sử.**

**Đây là Tổ Anh.
Đây là bạn em.
Đây là ba em.**

**Đó là Lệ Anh.
Đó là chị em.
Đó là mẹ em.**



Ghi chú: Tên gọi: r (e-rờ), s (ét-xờ hay ét-xì), t (tê)
Phát âm: r (rờ), s (sờ), t (tờ)

Bài học 11

u ư

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ru	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
rũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phù	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phũ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
phụ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

sử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
sự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
từ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tử	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
tự	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



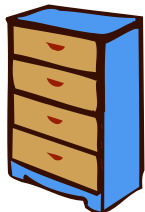
cái hũ
(small jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái lu
(big jar)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái tủ
(cabinet)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

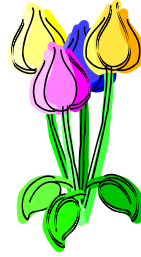


sư tử
(lion)



cái dù
(umbrella)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



**nụ
hoa**
(bulb)

_____ **hoa**
 _____ **hoa**
 _____ **hoa**
 _____ **hoa**
 _____ **hoa**



ông sư
(monk)

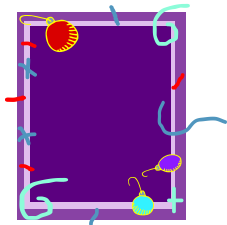
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



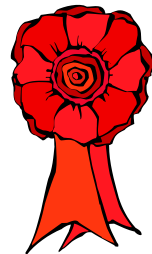
con cú
(owl)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



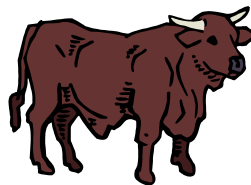
màu tím
(purple)



màu đỏ
(red)



màu cam
(orange)

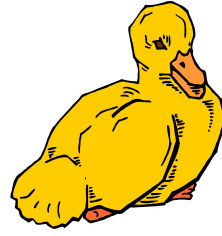


màu nâu
(brown)



màu đen

(black)



màu vàng

(yellow)

D. Tập đọc và viết lại

Số *mười một*

Số

Số

Số

Số

11

số mười một

Số *mười hai*

Số

Số

Số

Số

12

số mười hai

Số *mười ba*

Số

Số

Số

Số

13

số mười ba

Số mười bốn

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

14

số mười bốn

Số mười lăm

Số _____

Số _____

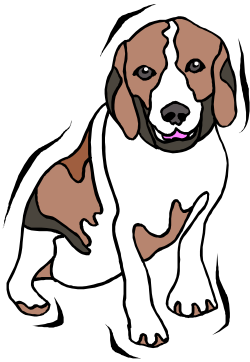
Số _____

Số _____

15

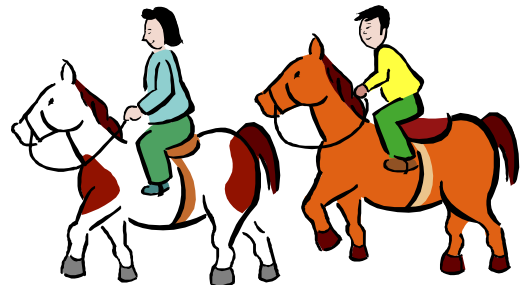
số mười lăm

Đ. Tập đọc



Đây là con chó.
Tên nó là Rex.
Rex thích chạy.
Nó thích bắt chim.

Đây là Hạ.
Hạ là bạn tôi.
Hạ và tôi là bạn thân.
Hạ và tôi thích cưỡi ngựa.



Bài học 12

V

X

Y

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

vi _____

ví _____

vì _____

vỉ _____

vĩ _____

vi _____

xa _____

xá _____

xà _____

xả _____

xã _____

xạ _____

ly	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
lý	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ký	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỳ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
kỷ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
ky	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

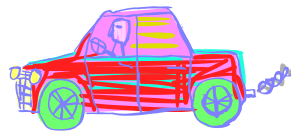
B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



con ve
(cicada)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____

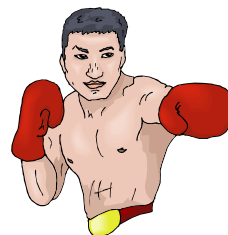


xe hơi
(car)

_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi
_____ hơi



vé số
(lottery ticket)



võ sĩ
(boxer)



vỏ xe
(tire)



cái ví
(purse)



kỹ sư
(engineer)



cái ly
(glass)

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

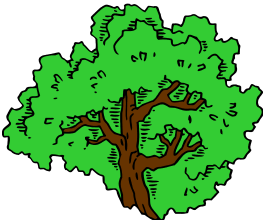


màu trắng
(white)

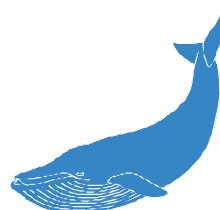
màu xám

(grey)

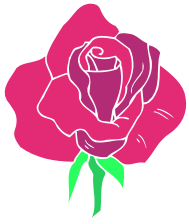




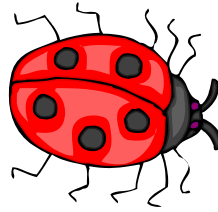
xanh lá cây
(green)



xanh lam
(blue)



màu hồng
(pink)



màu đỏ
(red)

D. Tập đọc và viết lại

Số mười sáu

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

16

số mười sáu

Số mười bảy

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

17

số mười bảy

Số mười tám

Số _____

Số _____

Số _____

Số _____

18

số mười tám

Số mười chín
Số _____
Số _____
Số _____
Số _____

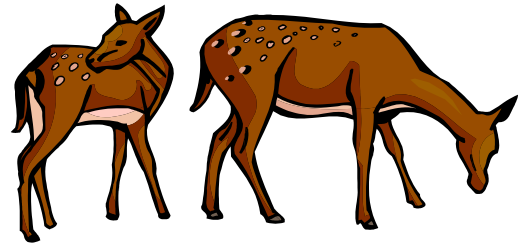
19
số mười chín

Đ. Tập đọc

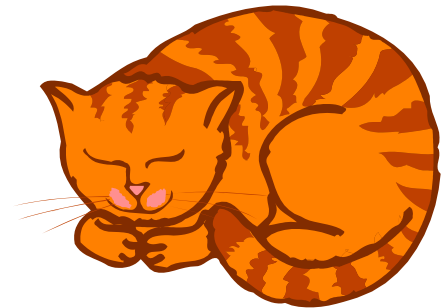
Đây là Lan.
Áo của nó màu hồng.

Đây là Khả.
Quần của nó màu đen.

Đây là những con nai.
Chúng nó đang ăn cỏ.
Chúng em thích những con nai.



Đây là con mèo của em.
Con mèo kêu meo meo.
Con mèo là bạn thân của em.



Ghi chú: Tên gọi: v (vê), x (ít-xì hay ít-xờ), y (ì-cà-rét, i dài)
Phát âm: v (vờ), x (xờ), y (ì)

Bài học 13

ch

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

cha _____

chà _____

chả _____

chạ _____

che _____

chè _____

chẻ _____

chi _____

chí _____

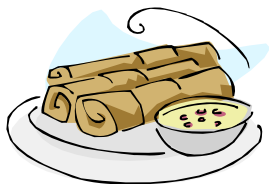
chì _____

chỉ _____

chị _____

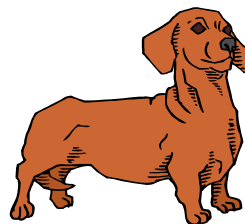
cho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chở	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chợ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chu	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chú	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chủ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chư	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chứ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
chữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



chả giò
(egg roll)

_____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò
 _____ giò



con chó
(dog)

con _____
 con _____
 con _____
 con _____
 con _____



chị em
(sisters)

_____ em
_____ em
_____ em
_____ em
_____ em



ông chủ
(boss)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



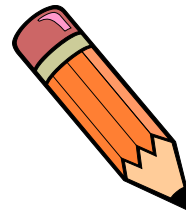
che dù
(to hold an umbrella)



đi chợ
(to go to market)



dì chú
(aunt and uncle)



bút chì
(pencil)

bút _____
bút _____
bút _____
bút _____
bút _____

C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

3:00

ba giờ

1:10

một giờ mười

9:00

11:00

12:00

8:00

9:00

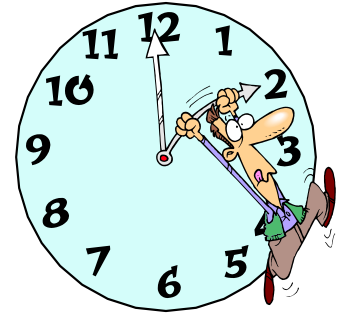
7:00

5:00

2:15

4:10

6:05



D. Tập đọc và viết lại

hai mươi

20

hai mươi

hai mươi một

21

hai mươi một

hai mươi hai

22

hai mươi hai

hai mươi ba

23

hai mươi ba

hai mươi bốn

24

hai mươi bốn

hai mươi lăm

25

hai mươi lăm

Đ. Tập đọc

Em học lớp mấy? Thưa cô, em học lớp hai.
Bạn học lớp mấy? Tôi học lớp một.
Anh học lớp mấy? Tôi học lớp năm.
Chị học lớp mấy? Tôi học lớp bảy.

Bạn có mấy cây bút chì?
Tôi có ba cây bút chì.

Bạn có mấy cây dù?
Tôi có hai cây dù.



Em thích trời mưa.
Chị Mỹ thích trời nắng.
Bà nội không thích trời lạnh.
Chú Tư không thích trời nóng.



Bài học 14

gh gi

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

ghe _____

ghé _____

ghẻ _____

ghẹ _____

ghê _____

ghề _____

ghi _____

ghì _____

gia _____

giá _____

già _____

giả	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giã	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giạ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 giẻ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 gió	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
 giỗ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giờ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
giữ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

(Read and rewrite the following words)



cái ghe
(small boat)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



ghê sợ
(scary)

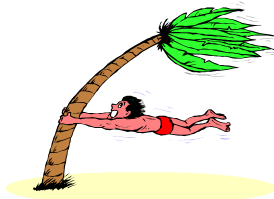


cái ghế
(chair)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



giá cả
(price)



cơn gió
(wind)

cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____
cơn _____



ông già
(old man)

ông _____
ông _____
ông _____
ông _____
ông _____



cái giẻ
(rag)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____



cái giỏ
(tote)

cái _____
cái _____
cái _____
cái _____
cái _____

C. Tập đọc và viết lại

hai mươi sáu

26

hai mươi sáu

hai mươi bảy

27

hai mươi bảy

hai mươi tám

28

hai mươi tám

hai mươi chín

29

hai mươi chín

D. Tập đọc

Em có hai con chó và một con mèo.

Chú Tư có một con bò và năm con gà.

Nhà em có năm cây nho và hai cây bơ.

Dì Hà có hai cái ví và năm cái dù.

Anh có mấy anh chị em?
Tôi có năm anh chị em.

Em có mấy đồng?
Em có mười lăm đồng.

Em mấy tuổi?
Em tám tuổi.

Đ. Tập đặt câu với các thú vật sau đây, bắt đầu bằng Em thấy

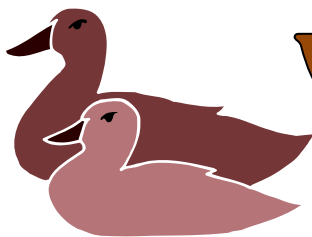


gà

Em thấy ba con gà



bò



vịt

Bài học 15

kh

A. Đánh vần và viết lại các chữ sau đây:

(Spell and rewrite the following words)

kha _____

khá _____

khà _____

khả _____

khe _____

khé _____

khẻ _____

khẽ _____

khì _____

khí _____

khì _____

khỉ _____

khị _____

kho	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khó	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khò	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khỏ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khô	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khồ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____
khổ	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____	_____

B. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:

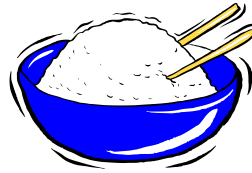
(Read and rewrite the following words)



nói khẽ

(to speak with
low voice)

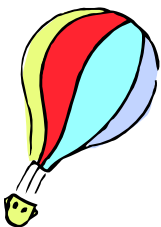
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____
nói _____



cơm khê

(overcooked rice)

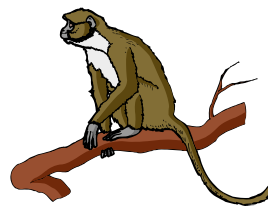
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____
cơm _____



khí cầu

(air balloon)

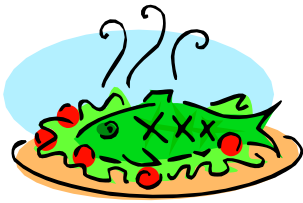
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu
_____ cầu



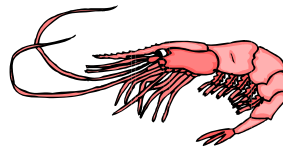
con khỉ

(monkey)

con _____
con _____
con _____
con _____
con _____



cá kho
(stewed fish)



tôm khô
(dried shrimp)

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____

tôm _____



khu phố
(town)



không khí
(air)

không _____

không _____

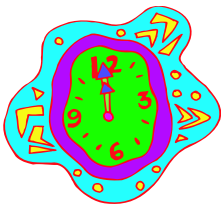
không _____

không _____

không _____



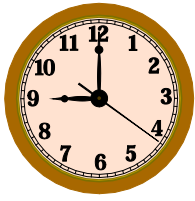
C. Tập đọc và viết lại các chữ sau đây:



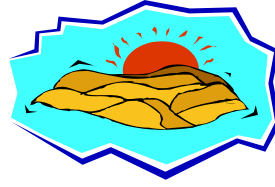
giờ
(hour)



phút
(minute)



giây
(second)



buổi sáng
(morning)



buổi trưa
(noon)



buổi chiều
(afternoon)



buổi tối
(night)

D. Tập đọc và viết lại

ba mươi

30

ba mươi

bốn mươi

40

bốn mươi

năm mươi

50

năm mươi

sáu mươi

60

sáu mươi

bảy mươi

70

bảy mươi

Đ. Tập đọc

Bây giờ là mấy giờ?

Bây giờ là mười giờ sáng.

Bây giờ là chín giờ ba mươi phút sáng.

Bây giờ là bảy giờ mười lăm phút sáng.

Bây giờ là mười hai giờ trưa.

Bây giờ là năm giờ hai mươi phút chiều.

Bây giờ là tám giờ hai mươi lăm phút tối.

Bây giờ là mười giờ năm phút ba mươi một giây.
(10:05:31)

Em đi học vào buổi sáng.

Em đi học về vào buổi chiều.

Mẹ đi chợ vào buổi trưa.

Bà nội xem ti vi vào buổi tối.

Ghi chú:

- *Buổi sáng: từ lúc mặt trời mọc (hay 12 giờ đêm) tới 11 giờ trưa*
- *Buổi trưa: từ 11 giờ tới 1 giờ trưa*
- *Buổi chiều: từ 1 giờ trưa tới mặt trời lặn*
- *Buổi tối: từ lúc mặt trời lặn tới 12 giờ đêm*



E. Điền vào chỗ trống với chữ **ăn** hay **uống**



Em _____ táo.

Em _____ nước cam.



Em _____ nho.

Em _____ sữa.

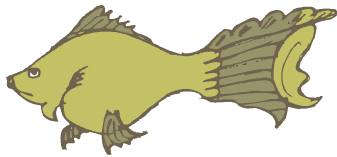


(trang để trống)

Bài kiểm 1 (bài 1 – 3)

Quiz #1 (lessons 1 – 3)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



_____ **chua**



ba _____



_____ **banh**



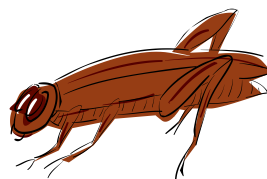
_____ **dày**



_____ **thưa**



con _____



con _____



bé em _____



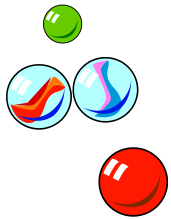
_____ **thi**

(trang để trống)

Bài kiểm 2 (bài 4 – 6)

Quiz #2 (lessons 4 – 6)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



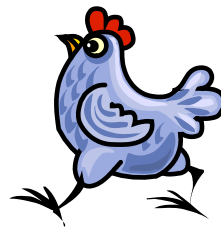
hòn _____



quả _____



_____ **bộ**



con _____



mùa _____



ông _____



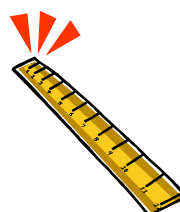
_____ **cây**



_____ **sách**



ngày _____



thước _____

(trang để trống)

Bài kiểm 3 (bài 7 – 9)

Quiz #3 (lessons 7 – 9)

Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



con _____



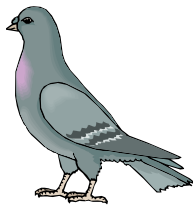
tô _____



cái _____



cái _____



_____ **câu**



lá _____



_____ **cơ**



gói _____



tô _____

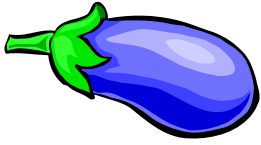


_____ **trà**

(trang để trống)

Bài thi giữa khóa (bài 1 – 9)
Midterm test (lessons 1 – 9)

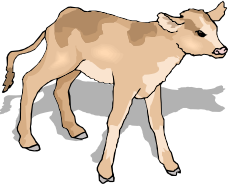
A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



_____ tím



_____ bò



con _____



cái _____



_____ mồm



người _____



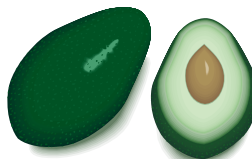
_____ heo



cái _____



con qu _____



qu _____ b _____

B. Viết thành chữ các số sau đây:

Thí dụ: **2:** số hai

4: _____

5: _____

7: _____

6: _____

9: _____

1: _____

2: _____

3: _____

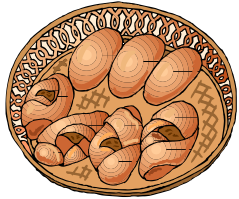
6: _____

0: _____

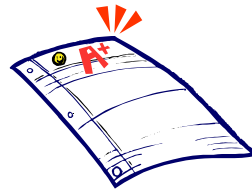
Bài kiểm 4 (bài 10 –12)

Quiz #4 (lessons 10 – 12)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



cái _____



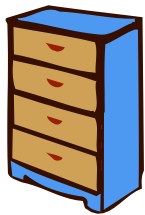
_____ **giấy**



_____ **chim**



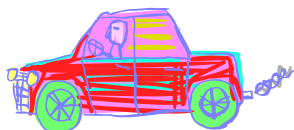
cái _____



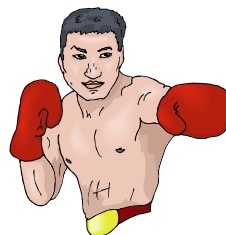
cái _____



cái _____



_____ **hơi**





kỹ _____



cái _____

B. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



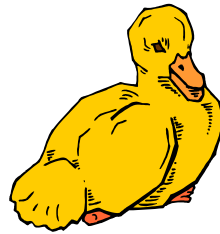
mười _____



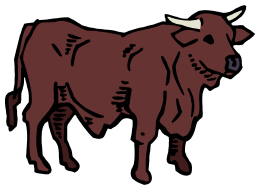
mười _____



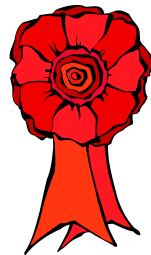
màu xanh



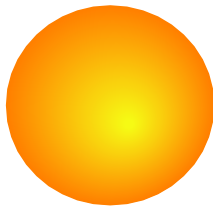
màu _____



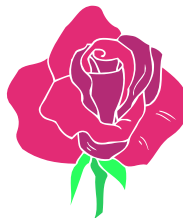
màu _____



màu _____



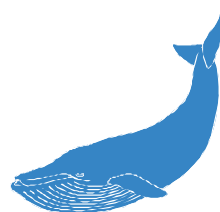
màu _____



màu _____



màu _____

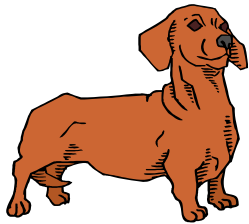


màu
lam _____

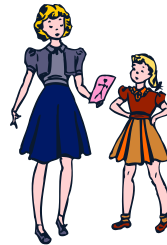
Bài kiểm 5 (bài 13 –15)

Quiz #5 (lessons 13 – 15)

A. Điền vào chỗ trống (fill in the blanks)



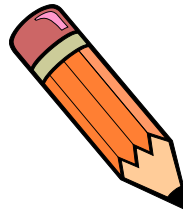
con _____



ch__ em



đi ch__



bút _____



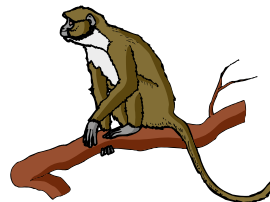
cái _____



ông _____



cái g_____



con _____



kh__ phố



không kh__

B. Viết thành chữ các giờ sau đây:

Thí dụ: **8:05** tám giờ năm phút

3:15 _____

5:20 _____

7:30 _____

11:25 _____

9:45 _____

10:07 _____

2:10 _____

1:35 _____

5:30 _____

9:55 _____

Phụ Lục

- **Số**
- **Ngày trong tuần**
- **Tháng Trong Năm**
- **Màu sắc căn bản**
- **Cao dao – Thành ngữ - Tục ngữ**

Số

1

Một

2

Hai

3

ba

4

Bốn

5

năm

6

sáu

7

bảy

8

tám

9

chín

10

mười

11

mười một

12

mười hai

13

mười ba

14

mười bốn

15

mười lăm

16

mười sáu

17

mười bảy

18

mười tám

19

mười chín

20

hai mươi

21

hai mươi mốt

22

hai mươi hai

23

hai mươi ba

24

hai mươi bốn

25

hai mươi lăm

26

hai mươi sáu

27

hai mươi bảy

28

hai mươi tám

29

hai mươi chín

30

ba mươi

- Ba mươi một(31), ba mươi hai(32),..., ba mươi chín(39)
- Bốn mươi(40), bốn mươi một(41), bốn mươi hai(42),..., bốn mươi chín(49)
- Năm mươi(50), năm mươi một(51), năm mươi hai(52),..., năm mươi chín(59)
- Sáu mươi(60), sáu mươi một(61), sáu mươi hai(62),..., sáu mươi chín(69)
- Bảy mươi(70), bảy mươi một(71), bảy mươi hai(72),..., bảy mươi chín(79)
- Tám mươi(80), tám mươi một(81), tám mươi hai(82),..., tám mươi chín(89)
- Chín mươi(90), chín mươi một(91), chín mươi hai(92),..., chín mươi chín(99)

- Một trăm(100), một trăm lẻ một(101), một trăm lẻ hai(102),..., một trăm lẻ chín(109)
- Một trăm mười(110), một trăm mười một(111), một trăm mười hai, ..., Một trăm mười chín(119)
- Một trăm hai mươi(120), một trăm hai mươi một(121), ...

- Một trăm ba mươi(130), một trăm ba mươi mốt(131),...
- Một trăm bốn mươi(140),...
- Một trăm năm mươi(150),...
- Một trăm sáu mươi(160),...
- Một trăm bảy mươi(170),...
- Một trăm tám mươi(180),...
- Một trăm chín mươi(190),...

- Hai trăm(200), ba trăm(300),...
- Một ngàn(1,000), hai ngàn(2,000), ba ngàn(3,000),...
- Mười ngàn(10,000), mười một ngàn(11,000), mười hai ngàn(12,000),...
- Một trăm ngàn(100,000),...
- Một triệu(1,000,000)
- Một tỷ(1,000,000,000).

Ngày Trong Tuần



Chủ Nhật



Thứ Hai



Thứ Ba



Thứ Tư



Thứ Năm



Thứ Sáu



Thứ Bảy

Tháng Trong Năm

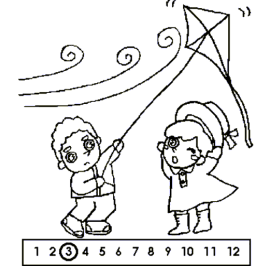
(Dương Lịch)



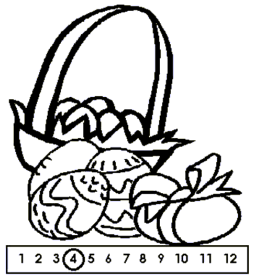
Tháng Một



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



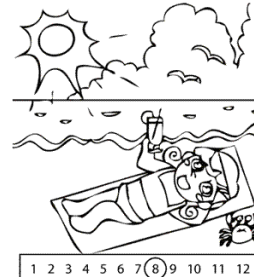
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười



Tháng Mười Một



Tháng Mười Hai

Tháng Trong Năm

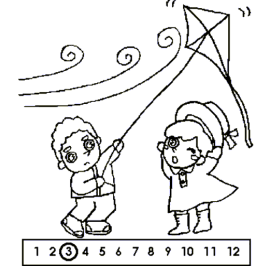
(Âm Lịch)



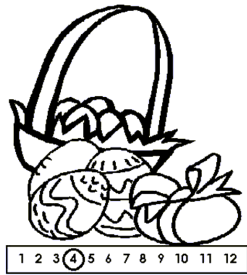
Tháng Giêng



Tháng Hai



Tháng Ba



Tháng Tư



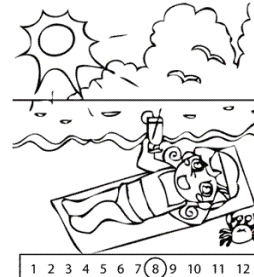
Tháng Năm



Tháng Sáu



Tháng Bảy



Tháng Tám



Tháng Chín



Tháng Mười

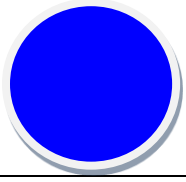
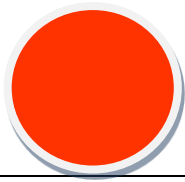
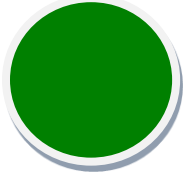
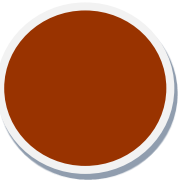
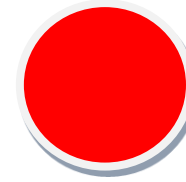
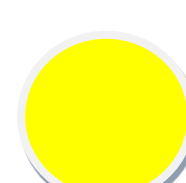
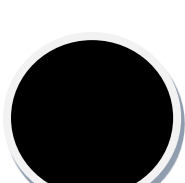
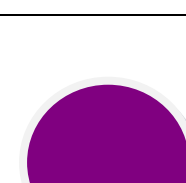
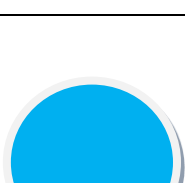


Tháng Mười Một



Tháng Chạp

Màu Sắc Căn Bản

	Trắng		Hồng
	Xanh dương		Cam
	Xanh lá cây		Nâu
	Đỏ		Xám
	Vàng		Đen
	Tím		Xanh da trời

Ca Dao - Tục Ngữ - Thành Ngữ

Mẫu Giáo:

*Tiên học lễ, hậu học văn

*Uống nước nhớ nguồn

*Ở hiền thì lại gặp lành

*Công cha như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra

Một lòng thờ mẹ kính cha

Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.

Lớp 1:

*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

*Một sự nhịn, chín sự lành

*Không thầy đố mày làm nên

*Không biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

Lớp 2:

- *Ăn trả nghĩa đền
- *Quá giận mất khôn
- *Lá lành đùm lá rách
- *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn

Lớp 3:

- *Nước chảy đá mòn
- *Tốt danh hơn lành áo
- *Thương người như thể thương thân
- *Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ hiền.

Lớp 4:

- *Kiến tha lâu đầy tổ
- *Cái nết đánh chết cái đẹp

*Cá không ăn muối cá ươn
Con cãi cha mẹ trăm đường con hư.
*Con người có tổ có tông
Như cây có cội, như sông có nguồn.

Lớp 5:

*Có công mài sắt, có ngày nên kim
*Một giọt máu đào hơn ao nước lã
*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.
*Nhiều điều phủ lấy giá gương
Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Lớp 6:

*Lời nói không mất tiền mua
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.

- *Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau
- *Có loạn ly mới biết người trung nghĩa
- *Những người nhân đức Trời dành phúc cho

Lớp Đàm Thoại:

- *Đi cho biết đó biết đây
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn.
- *Một cây làm chẳng nên non
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.
- *Em ngã thì chị phải nâng,
Đến khi chị ngã, em bung miệng cười.
- *Anh em như thể tay chân
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần.
- *Công cha, áo mẹ, chữ thầy,
Gắng công mà học, có ngày thành danh.



Tri Ân và Cảm Tạ

Trường Việt Ngữ Saddleback xin chân thành cảm tạ và tri ân ban biên soạn Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange đã cho phép chúng tôi sử dụng, phổ biến, và ấn loát bộ sách giáo khoa **Tiếng Việt Thực Hành** trong mục đích hướng dẫn các em trao dồi tiếng Việt, học về Lịch sử, Địa lý và Truyền thống Văn Hoá của dân tộc.

Đặc biệt cách riêng, chúng tôi xin chân thành cảm tạ thầy Trần Văn Minh đã gửi cho chúng tôi một ấn bản dưới dạng MS-Word để dễ dàng thay đổi, cắt ngắn cho phù hợp với học lực của các em. Chúng tôi rất cảm kích trước sự nâng đỡ của thầy.

Kính chúc Liên Trường Việt Ngữ Công Giáo, thuộc Giáo Phận Orange mỗi ngày một thăng tiến và gặt hái được nhiều thành công trên bước đường gìn giữ cùng bảo tồn tiếng Việt mến yêu của chúng ta nơi hải ngoại.

Trân trọng,

Đặng Mỹ Hạnh

Hiệu Trưởng

* Được sự cho phép qua email ngày 7 tháng 6 năm 2017.